CÔNG TY TNHH VẬT TƯ CƠ ĐIỆN

HẢI DƯƠNG

VẬT TƯ CƠ ĐIỆN HẢI DƯƠNG







www.vattuhaiduong.com

098 368 7420 - 0989 356 098

GIỚI THIỆU

CÔNG TY TNHH VẬT TƯ CƠ ĐIỆN HẢI DƯƠNG

Kính gửi quý khách hàng!

Với phương châm kinh doanh "*Chất lượng tạo niềm tin, chuyên nghiệp tạo sự hợp tác dài lâu*" công ty vật tư cơ điện Hải Dương đặt mục tiêu trở thành nhà cung cấp chuyên nghiệp vật tư trong lĩnh vực cơ điện. Hợp tác với công ty Hải Dương quý khách hàng sẽ có sự lựa chọn tốt nhất về sản phẩm và sự phục vụ nhiệt tình, chuyên nghiệp.

Chúng tôi với lợi thế có đội ngũ nhân viên là kỹ sư điện có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực thi công cơ điện nên sẽ đưa ra cho quý khách hàng giải pháp vật tư tối ưu nhất. ***Chúng tôi luôn đảm bảo:***

Chất lượng sản phẩm: Chất lượng sản phẩm luôn là mối quan tâm của nhà thầu và chủ đầu tư và đảm bảo cho chất lượng công trình. Với phương châm hợp tác dài lâu, Công ty chúng tôi luôn đặt mục tiêu chất lượng lên hàng đầu.

Tác phong làm việc chuyên nghiệp: Sự làm việc chuyên nghiệp tạo điều kiện thuận lợi và tiết kiệm thời gian cho khách hàng. Hợp tác với công ty Hải Dương, khách hàng sẽ nhận được sự tư vấn về sản phẩm tối ưu cho mỗi công trình.

Trách nhiệm: Chúng tôi luôn cam kết đảm bảo thời gian giao hàng cũng như chất lượng và số lượng theo đúng yêu cầu của khách hàng.

Giá cả cạnh tranh: Với nguồn cung ổn định, chúng tôi sẽ mang tới cho quý khách hàng sản phẩm với giá cả tốt nhất.

Công ty vật tư cơ điện Hải Dương xin được chân thành cảm ơn quý khách hàng đã tin tưởng sử dụng sản phẩm của chúng tôi trong suốt thời gian qua. Chúng tôi luôn mong muốn nhận được nhiều hơn những ý kiên đóng góp quý báu của quý khách hàng để công ty Hải Dương mang tới giải pháp vật tư tối ưu nhất cho mọi công trình.

Trân trọng

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

CÁC LOẠI CHỨNG CHỈ - TEST REPORT



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-02362BCK9/1 — **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** / *TEST REPORT* — 30/07/2019 Page 01/02

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN TRƠN EMT 1/2"**
2. Số lượng mẫu: *Quantity* — 01
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Xem hình / *See picture*
4. Ngày nhận mẫu: *Date of receiving* — 23/07/2019
5. Ngày thử nghiệm: *Date of testing* — 30/07/2019
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY TNHH VẬT TƯ CƠ ĐIỆN HẢI DƯƠNG, Số 3, Ngõ 696, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội**
7. Phương pháp thử : *Test method* — UL 797 Standard for safety Electrical Metallic Tubing - Steel
8. Kết quả thử nghiệm: *Test results* — Xem trang 02/02 / *See page*

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ / *DEPUTY HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.* — **Phạm Văn Út**

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR / **TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM** / *HEAD OF TESTING LAB.* — **Nguyễn Tấn Tùng**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. / This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: Không áp dụng. / Not applicable.
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng tiêu lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin. / Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-ckhk@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-ckhk@quatest3.com.vn



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-01784ACK9 — **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** / *TEST REPORT* — 16/05/2019 Page 01/02

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN EMT 3/4"**
2. Số lượng mẫu: *Quantity* — 01
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Xem hình / *See picture*
4. Ngày nhận mẫu: *Date of receiving* — 11/05/2019
5. Ngày thử nghiệm: *Date of testing* — 16/05/2019
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY TNHH VẬT TƯ CƠ ĐIỆN HẢI DƯƠNG, Số 3, Ngõ 696, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội**
7. Phương pháp thử : *Test method* — UL 797 Standard for safety Electrical Metallic Tubing - Steel
8. Kết quả thử nghiệm: *Test results* — Xem trang 02/02 / *See page*

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ / *DEPUTY HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.* — **Phạm Văn Út**

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR / **TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM** / *HEAD OF TESTING LAB.* — **Nguyễn Tấn Tùng**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. / This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: Không áp dụng. / Not applicable.
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng tiêu lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin. / Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-ckhk@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-ckhk@quatest3.com.vn



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-01665BCK9/4 — **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** / *TEST REPORT* — 29/05/2019 Page 01/03

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC 1-1/2"**
2. Số lượng mẫu: *Quantity* — 04
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Mẫu là ống thép luồn dây điện, dài 3 m (Xem hình trang 02/03)
4. Ngày nhận mẫu: *Date of receiving* — 28/05/2019
5. Ngày thử nghiệm: *Date of testing* — 29/05/2019
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY TNHH VẬT TƯ CƠ ĐIỆN HẢI DƯƠNG, Số 3, Ngõ 696, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên,TP. Hà Nội**
7. Phương pháp thử : *Test method* — UL 1242 Inmediate Metal Conduit
8. Kết quả thử nghiệm: *Test results* — Xem trang 02/03...03/03 / *See pages*

TL.TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ / *FOR DEPUTY HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.* — **Lâm Chí Tài**

TL.GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR / **TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM** / *HEAD OF TESTING LAB.* — **Nguyễn Tấn Tùng**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. / This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: Không áp dụng. / Not applicable.
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng tiêu lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin. / Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-ckhk@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-ckhk@quatest3.com.vn



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-01665BCK9/1 — **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** / *TEST REPORT* — 29/05/2019 Page 01/03

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC 3/4"**
2. Số lượng mẫu: *Quantity* — 04
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Mẫu là ống thép luồn dây điện, dài 3 m (Xem hình trang 02/03)
4. Ngày nhận mẫu: *Date of receiving* — 28/05/2019
5. Ngày thử nghiệm: *Date of testing* — 29/05/2019
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY TNHH VẬT TƯ CƠ ĐIỆN HẢI DƯƠNG, Số 3, Ngõ 696, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên,TP. Hà Nội**
7. Phương pháp thử : *Test method* — UL 1242 Inmediate Metal Conduit
8. Kết quả thử nghiệm: *Test results* — Xem trang 02/03...03/03 / *See pages*

TL.TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ / *FOR DEPUTY HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.* — **Lâm Chí Tài**

TL.GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR / **TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM** / *HEAD OF TESTING LAB.* — **Nguyễn Tấn Tùng**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. / This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: Không áp dụng. / Not applicable.
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng tiêu lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin. / Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-ckhk@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-ckhk@quatest3.com.vn

MỤC LỤC

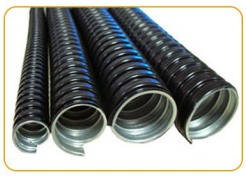
I. ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN - SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM
01



II. ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN NHẬP KHẨU
08



III. ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN MỀM
10



IV. PHỤ KIỆN ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN
13



V. HỘP ĐẤU NỐI DÂY ĐIỆN HỢP KIM NHÔM
21



VI. HỘP THÉP ĐẦU NỐI
29



VII. THANH C VÀ PHỤ KIỆN
31



VIII. PHỤ KIỆN TREO ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN
34



I. ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN - SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM







Ống thép luồn dây điện việt nam

Ống thép luồn dây điện loại trơn EMT / Electrical metallic tubing

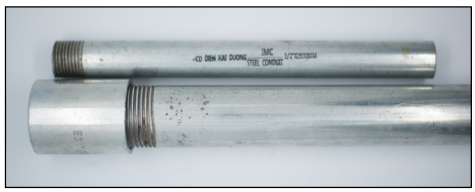
Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C 80.3/UL 797 - USA
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pregalvanized steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)
Tải catalogue từ website: www.vattuhaiduong.vn/ongdienchongchay.com



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outsite diameter (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài Length (mm)
Thép mạ kẽm Pre-Galvanized steel	Mạ nhúng nóng Hot dip galvanized steel				
EMT012	EMTN012	1/2	17.93	1.07	3050
EMT034	EMTN034	3/4	23.42	1.25	3050
EMT100	EMTN100	1	29.54	1.45	3050
EMT114	EMTN114	1 1/4	38.35	1.57	3050
EMT112	EMTN112	1 1/2	44.20	1.57	3050
EMT200	EMTN200	2	55.8	1.57	3050
EMT212	EMTN212	2 1/2	76.00	1.83	3000
EMT300	EMTN300	3	88.7	1.83	3000
EMT400	EMNT400	4	113.5	2.00	3000

Ống thép luồn dây điện loại ren IMC / Intermediate metal conduit

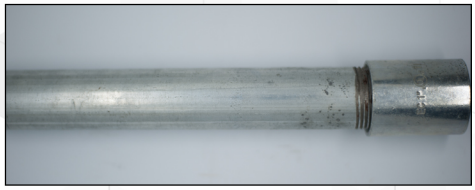
Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C 80.6/UL 1242 - USA
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pregalvanized steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)
Tải catalogue từ website: www.vattuhaiduong.vn/ongdienchongchay.com



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outsite diameter (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài Length (mm)
Thép mạ kẽm Pre-Galvanized steel	Mạ nhúng nóng Hot dip galvanized steel				
IMC012	IMCN012	1/2	20.70	1.79	3030
IMC034	IMCN034	3/4	26.14	1.90	3030
IMC100	IMCN100	1	32.77	2.16	3025
IMC114	IMCN114	1 1/4	41.59	2.16	3025
IMC112	IMCN112	1 1/2	47.81	2.29	3025
IMC200	IMCN200	2	59.93	2.41	3025
IMC212	IMCN212	2 1/2	72.56	3.25	3010
IMC300	IMCN300	3	88.29	3.25	3010
IMC400	IMCN400	4	113.43	3.25	3005

Ống thép luồn dây điện ren loại dày RSC / Rigid steel conduit

Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C 80.1/UL 6 - USA
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)
Tải catalogue từ website: www.vattuhaiduong.vn/ongdienchongchay.com



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outsite diameter (mm)	Độ Dày Thickness (mm)	Độ Dày Thickness (mm)
RSC012	1/2	21.34	2.64	
RSC034	3/4	26.67	2.72	3030
RSC100	1	33.4	3.2	3025
RSC114	1 1/4	42.16	3.38	3025
RSC112	1 1/2	48.26	3.51	3025
RSC200	2	60.33	3.71	3025
RSC212	2 1/2	73.03	4.90	3010
RSC300	3	88.9	5.21	3010
RSC400	4	114.3	5.72	3005

II. ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN /STEEL CONDUIT (NHẬP KHẨU MALAYSIA)







Ống thép luồn dây điện nhập khẩu

Ống thép luồn dây điện loại trơn EMT / Smart tube - Malaysia

Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C 80.3/UL 797 - USA
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm nhúng nóng mặt ngoài (Outline - Hot dip galvanized steel)
Tải catalogue từ website: www.vattuhaiduong.vn/ongdienchongchay.com



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outsite diameter (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (mm)
SEMT012	1/2	17.93	1.07	3050
SEMT034	3/4	23.42	1.25	3050
SEMT100	1	29.54	1.45	3050
SEMT114	1 1/4	38.35	1.57	3050
SEMT112	1 1/2	44.20	1.57	3050
SEMT200	2	55.8	1.57	3050
SEMT212	2 1/2	76.00	1.83	3000
SEMT300	3	88.70	1.83	3000
SEMT400	4	113.5	2.00	3000

Ống thép luồn dây điện loại ren IMC / Smart tube - Malaysia

Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C 80.6/UL 1242 - USA
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm nhúng nóng mặt ngooài (Outline - Hot dip galvanized steel)
Tải catalogue từ website: www.vattuhaiduong.vn/ongdienchongchay.com



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outsite diameter (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (mm)
SIMC012	1/2	20.70	1.79	3030
SIMC034	3/4	26.14	1.90	3030
SIMC100	1	32.77	2.16	3025
SIMC114	1 1/4	41.59	2.16	3025
SIMC112	1 1/2	47.81	2.29	3025
SIMC200	2	59.93	2.41	3025
SIMC212	2 1/2	72.56	3.25	3010
SIMC300	3	88.29	3.25	3010
SIMC400	4	113.43	3.25	3005

III. ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN MỀM /FLEXIBLE STEEL CONDUIT







Ống thép luồn dây điện mềm /Ống ruột gà lõi thép (Flexible steel conduit)

HMO - Ống ruột gà lõi thép / Flexible steel conduit

Tiêu chuẩn (Standard): BS 731
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-Galvanized steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)
Loại (Stype): Squarelock
Nhiệt độ sử dụng: -45^{0}C đến 105^{0}C
Tải catalogue: vattuhaiduong.vn/ongdienchongchay.com



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính trong Inside diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside diameter (mm)	Cuộn Roll (m)
HMO012	1/2	15.8	19.7	50
HMO034	3/4	20.2	25.1	50
HMO110	1	25.4	31	50
HMO114	1 1/4	31.7	40.3	50
HMO112	1 1/2	38.1	48.8	50
HMO200	2	50.8	57.1	50

HMB - Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC / PVC coated flexible steel conduit

Tiêu chuẩn (Standard): BS 731
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-Galvanized steel),
Bọc nhựa PVC (PVC coated)
Cấp bảo vệ (ingress protection class) : IP 54
Loại (Stype): Squarelock
Màu (Color): Đen (Black) - Xám (Gray)
Nhiệt độ sử dụng: -45^{0}C đến 80^{0}C
Tải catalogue: vattuhaiduong.vn/ongdienchongchay.com



Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)	Đường kính trong Inside diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside diameter (mm)	Cuộn Roll (m)
MÀU ĐEN BLACK	MÀU XÁM GRAY				
HMB012	HMBX012	1/2	15.8	20.70	50
HMB034	HMBX034	3/4	20.7	26.10	50
HMB100	HMBX100	1	26.00	32.20	50
HMB114	HMBX114	1 1/4	34.5	41.50	50
HMB112	HMBX112	1 1/2	40.00	47.20	50
HMB200	HMBX200	2	51.00	58.50	30
HMB212	HMBX212	2 1/2	63.00	72.50	20
HMB300	HMBX300	3	76.60	87.90	20
HMB400	HMBX400	4	101.6	112.50	10

HMD - Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC chống thấm nước & dầu / Liquid tight PVC coated flexible steel conduit



Tiêu chuẩn (Standard): UL 360
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-Galvanized steel),
Bọc nhựa PVC (PVC coated)
Cấp bảo vệ (ingress protection class) : IP 67
Loại (Stype): Interlock
Màu (Color): Đen (Black) - Xám (Gray)
Nhiệt độ sử dụng: -45^{0}C đến 105^{0}C Tải catalogue: vattuhaiduong.vn/ongdienchongchay.com

Mã sản phẩm/Product Code		Kích thước Size (inch)	Đường kính trong Inside diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside diameter (mm)	Cuộn Roll (m)
MÀU ĐEN BLACK	MÀU XÁM GRAY				
HMD012	HMDX012	1/2	15.8	20.70	50
HMD034	HMDX034	3/4	20.7	26.10	50
HMD100	HMDX100	1	26.00	32.20	50
HMD114	HMDX114	1 1/4	34.5	41.50	50
HMD112	HMDX112	1 1/2	40.00	47.20	50
HMD200	HMDX200	2	51.00	58.50	30
HMD212	HMDX212	2 1/2	63.00	72.50	20
HMD300	HMDX300	3	76.60	87.90	20
HMD400	HMDX400	4	101.6	112.50	10

HMBI - Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa bọc lưới inox 304 / SUS 304 wire braided flexible conduit

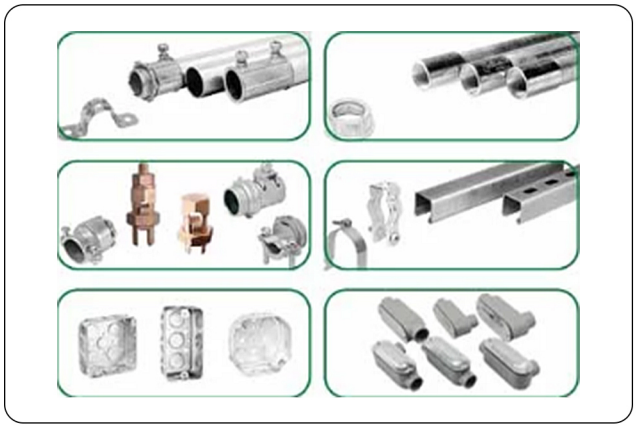


Tiêu chuẩn (Standard): UL 1203 / BS 731
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-Galvanized steel),
Bọc nhựa PVC (PVC coated),Bọc lưới inox 304
(SUS 304 wire braided)
Cấp bảo vệ (ingress protection class) : IP 67
Loại (Stype): Squarelock
Nhiệt độ sử dụng: -45^{0}C đến 105^{0}C Tải catalogue: vattuhaiduong.vn/ongdienchongchay.com

Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Inside diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside diameter (mm)	Cuộn Roll (m)
HMBI012	1/2	15.8	19.7	50
HMBI034	3/4	20.2	25.1	50
HMBI100	1	25.4	31.0	50
HMBI114	1 1/4	31.7	40.3	50
HMBI112	1 1/2	38.1	48.8	30
HMBI200	2	50.8	57.1	30

IV. PHỤ KIỆN ỐNG THÉP MỀM LUỒN DÂY ĐIỆN /STEEL CONDUIT ACCESSORIES

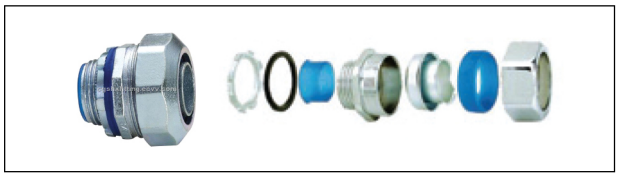






Đầu nối ống ruột gà kín nước (Water proof flexible comector)

Tiêu chuẩn: JIS C 8350
Vật liệu (Material): Antimol (Zinc die cast), Thép (steel), Inox 304 (SUS 304)



Mã sản phẩm / Product code		Kích thước Size (inch)
Antimol Zinc die cost	Inox 304 SUS 304	
HNCK012	HNCKI012	1/2
HNC0K34	HNCKI034	3/4
HNCK100	HNCKI100	1
HNCK114	HNCKI114	1 1/4
HNCK112	HNCKI112	1 1/2
HNCK200	HNCKI200	2
HNCK212		2 1/2
HNCK300		3
HNCK400		4

Đầu nối ống ruột gà vuông với hộp điện (Angle water - Proof flexible connector)

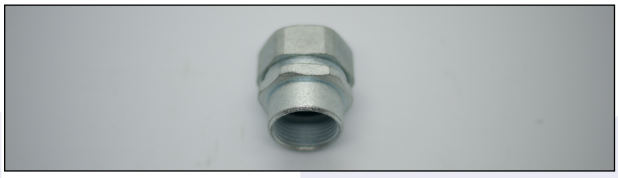
Tiêu chuẩn: JIS C 8350
Vật liệu (Material): Antimol (Zinc die cast), Thép (steel),



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HNCKV012	1/2
HNCKV034	3/4
HNCKV100	1
HNCKV114	1 1/4
HNCKV112	1 1/2
HNCKV200	2
HNCKV212	2 1/2
HNCKV300	3
HNCKV400	4

Đầu nối ống ruột gà kín nước với ống ren IMC (Combination coupling flexible & IMC)

Tiêu chuẩn: UL 514B
Vật liệu (Material): Antimol (Zinc die cast), Thép (steel), Inox 304 (SUS 304)



Mã sản phẩm / Product code		Kích thước Size (inch)
Antimol Zinc die cost	Inox 304 SUS 304	
HNCC012	HNCCI012	1/2
HNCC034	HNCCI034	3/4
HNCC100	HNCCI100	1
HNCC114	HNCCI114	1 1/4
HNCC112	HNCCI112	1 1/2
HNCC200	HNCCI200	2
HNCC212		2 1/2
HNCC300		3
HNCC400		4

Đầu nối ống ruột gà kín nước với ống trơn EMT (Combination coupling flexible & EMT)

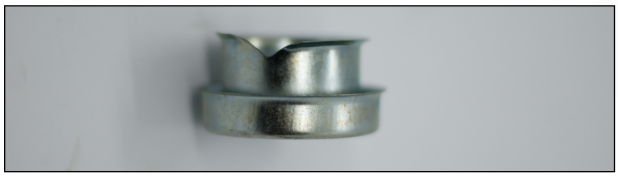
Tiêu chuẩn: UL 514B
Vật liệu (Material): Antimol (Zinc die cast), Thép (steel)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HNCE012	1/2
HNCE034	3/4
HNCE100	1
HNCE114	1 1/4
HNCE112	1 1/2
HNCE200	2
HNCE212	2 1/2
HNCE300	3
HNCE400	4

Đầu bịt ống ruột gà/Khóa cuối ống ruột gà (Metal Furrul for flexible conduit)

Vật liệu (Material): Thép (steel)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HNKB012	1/2
HNKB034	3/4
HNKB100	1
HNKB114	1 1/4
HNKB112	1 1/2
HNKB200	2

Khớp nối ống thép ren IMC (IMC conduit coupling)

Tiêu chuẩn: JIS C 8330
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre - Galvanized steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)



Mã sản phẩm / Product code		Kích thước Size (inch)
Thép mạ kẽm Pre-Galvanized steel	Thép mạ kẽm nhúng nóng Hot dip galvanized steel	
AMCC012	AMCCN012	1/2
AMCC034	AMCCN034	3/4
AMCC100	AMCCN100	1
AMCC114	AMCCN114	1 1/4
AMCC112	AMCCN112	1 1/2
AMCC200	AMCCN200	2
AMCC212	AMCCN212	2 1/2
AMCC300	AMCCN300	3
AMCC400	AMCCN400	4

Khớp nối ống thép trơn EMT (EMT conduit coupling)

Tiêu chuẩn: JIS C 8330
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre - Galvanized steel)
Antimon (Zinc die cast)



Mã sản phẩm / Product code		Kích thước Size (inch)
Thép mạ kẽm Pre-Galvanized steel	Antimon Zinc die cast	
AMCE012	AMCEA012	1/2
AMCE034	AMCEA034	3/4
AMCE100	AMCEA100	1
AMCE114	AMCEA114	1 1/4
AMCE112	AMCEA112	1 1/2
AMCE200	AMCEA200	2
AMCE212	AMCEA212	2 1/2
AMCE00	AMCEA300	3
AMCE400	AMCEA400	4

Đầu nối ống thép ren với hộp điện (Water tight hubs)

Tiêu chuẩn (Standad): UL 514B
Vật liệu (Material): Antimon (Zinc die cast)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HDCT012	1/2
HDCT034	3/4
HDCT100	1
HDCT114	1 1/4
HDCT112	1 1/2
HDCT200	2
HDCT212	2 1/2
HDCT300	3
HDCT400	4

Đầu nối ống thép trơn EMT với hộp điện (Box connector for EMT)

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C 8330
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre - Galvanized steel)
Antimon (Zinc die cast)



Mã sản phẩm / Product code		Kích thước Size (inch)
Thép mạ kẽm Pre-Galvanized steel	Antimon Zinc die cast	
HDAT012	HDATA012	1/2
HDAT034	HDATA034	3/4
HDAT100	HDATA034	1
HDAT114	HDATA114	1 1/4
HDAT112	HDATA112	1 1/2
HDAT200	HDATA200	2
HDAT212	HDATA212	2 1/2
HDAT300	HDATA300	3
HDAT400	HDATA400	4

Kẹp ống thép ren IMC không đế, 2 lỗ (Two hole saddle for IMC without base)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)
Inox 304 (SUS 304)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HDKI012	1/2
HDKI034	3/4
HDKI100	1
HDKI114	1 1/4
HDKI112	1 1/2
HDKI200	2
HDKI212	2 1/2
HDKI300	3
HDKI400	4

Kẹp ống thép EMT không đế 2 lỗ (Two hole saddle for EMT without base)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)
Inox 304 (SUS 304)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HDKE012	1/2
HDKE034	3/4
HDKE100	1
HDKE114	1 1/4
HDKE112	1.5
HDKE200	2
HDKE212	2.5
HDKE300	3
HDKE400	4

Kẹp ống thép ren IMC có đế (Saddle for IMC with base)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)
Inox 304 (SUS 304)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HDKDI012	1/2
HDKDI034	3/4
HDKDI100	1
HDKDI114	1 1/4
HDKDI112	1 1/2
HDKDI200	2
HDKDI212	2 1/2
HDKDI300	3
HDKDI400	4

Kẹp ống thép trơn EMT có đế (Saddle for EMT with base)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)
Inox 304 (SUS 304)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HDKDE012	1/2
HDKDE034	3/4
HDKDE100	1
HDKDE114	1 1/4
HDKDE112	1.5
HDKDE200	2
HDKDE212	2.5
HDKDE300	3
HDKDE400	4

Kẹp ống thép ren IMC không đế, 1 lỗ (IMC conduit coupling)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)
Inox 304 (SUS 304)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HDKMI012	1/2
HDKMI034	3/4
HDKMI100	1
HDKMI114	1 1/4
HDKMI112	1 1/2
HDKMI200	2

Kẹp ống thép trơn EMT không đế 1 lỗ (One hole saddle for EMT without base)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)
Inox 304 (SUS 304)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HDKME012	1/2
HDKME034	3/4
HDKME100	1
HDKME114	1 1/4
HDKME112	1.5
HDKME200	2

Co cong ren 90° (Thread elbow 90°)

Vật liệu (Material): Thép mạ điệ (Pre-galvanized steel),
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
COC012	1/2
COC034	3/4
COC100	1
COC114	1 1/4
COC112	1 1/2
COC200	2
COC212	2 1/2
COC300	3
COC400	4

Co cong trơn 90° (Screw elbow 90°)

Vật liệu (Material): Thép mạ điệ (Pre-galvanized steel),
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip galvanized steel)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
COE012	1/2
COE034	3/4
COE100	1
COE114	1 1/4
COE112	1.5
COE200	2
COE212	2.5
COE300	3
COE400	4

Tán ren trong (Locknut for IMC)

Vật liệu (Material): Thép mạ điện (Pre-galvanized steel), Antimon (Zinc die cast)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
LOC012	1/2
LOC034	3/4
LOC100	1
LOC114	1 1/4
LOC112	1 1/2
LOC200	2
LOC212	2 1/2
LOC300	3
LOC400	4

Đai nối (Bushing for IMC)

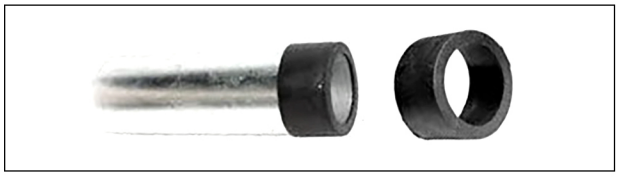
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminum alloy), Antimon (Zinc die cast)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
BUS012	1/2
BUS034	3/4
BUS100	1
BUS114	1 1/4
BUS112	1 1.2
BUS200	2
BUS212	2 1/2
BUS300	3
BUS400	4

Đầu bịt ống thép luồn dây điện ren cho kéo cáp (PVC grommet for IMC)

Vật liệu (Material): NHỰA PVC (PVC)
Công dụng: Tránh xước cáp khi kéo dây



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HNDBC012	1/2
HNDBC034	3/4
HNDBC100	1
HNDBC114	1 1/4
HNDBC112	1 1/2
HNDBC200	2
HNDBC212	2 1/2
HNDBC300	3
HNDBC400	4

Đầu bịt ống thép luồn dây điện trơn cho kéo cáp (PVC grommet for EMT)

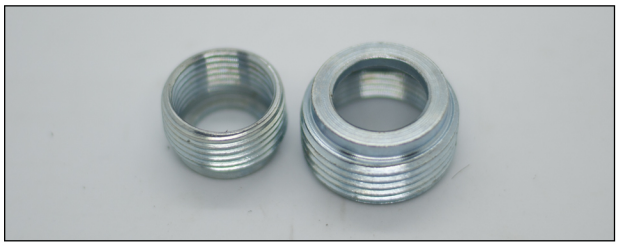
Vật liệu (Material): NHỰA PVC (PVC)
Công dụng: Tránh xước cáp khi kéo dây



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HNDBE012	1/2
HNDBE034	3/4
HNDBE100	1
HNDBE114	1 1/4
HNDBE112	1 1/2
HNDBE200	2
HNDBE212	2 1/2
HNDBE300	3
HNDBE400	4

Đầu giảm ống ren (Reducer)

Vật liệu (Material): Thép (Steel),
Hợp kim nhôm (Aluminum alloy)



Mã sản phẩm Product code		Kích thước Size (inch)
DG034-012	LC2015	3/4 - 1/2
DG100-034	LC2520	1 - 3/4
DG114-100	LC3225	1 1/4 - 1
DG112-114	LC4032	1 1/2 - 1 1/4
DG100-012	LC2515	1 - 1/2
DG114-034	LC3220	1 1/4 - 3/4
DG112-100	LC4025	1 1/2 - 1

Dụng cụ bẻ ống (Conduit bender)

Vật liệu (Material): Thép (Steel),
Hợp kim nhôm (Aluminum alloy)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
EU012	1/2
EU034	3/4
EU100	1

V. HỘP ĐẤU NỐI DÂY ĐIỆN HỢP KIM NHÔM / CIRCULAR SURFACE BOX







Hộp chia 1 ngả ren IMC (Circular surface box 1 outlet for IMC)

Tiêu chuẩn: JIS C 8350
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 44



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HC012	1/2
HC034	3/4
HC100	1
HC114	1 1/4

Hộp chia một ngả trơn EMT (Circular surface box 1 outlet for EMT)

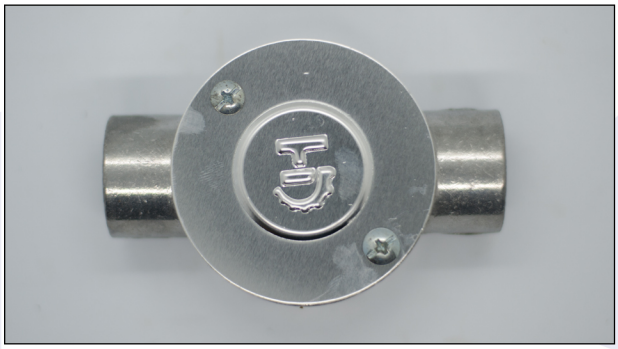
Tiêu chuẩn: JIS C 8350
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 44



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HE012	1/2
HE034	3/4
HE100	1
HE114	1 1/4

Hộp chia 2 ngả thẳng ren IMC (Circular surface box straight 2 outlet for IMC)

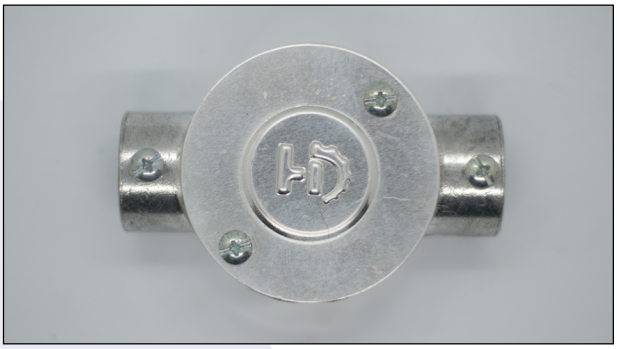
Tiêu chuẩn: JIS C 8350
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 44



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HCT012	1/2
HCT034	3/4
HCT100	1
HCT114	1 1/4

Hộp chia 2 ngả thẳng trơn EMT (Circular surface box straight 2 outlet for EMT)

Tiêu chuẩn: JIS C 8350
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 44



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HET012	1/2
HET034	3/4
HET100	1
HET114	1 1/4

Hộp chia 2 ngả vuông ren IMC (Circular surface box angle 2 outlet for IMC)

Tiêu chuẩn: JIS C 8350
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 44



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HCV012	1/2
HCV034	3/4
HCV100	1
HCV114	1 1/4

Hộp chia 2 ngả vuông trơn EMT (Circular surface box angle 2 outlet for EMT)

Tiêu chuẩn: JIS C 8350
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 44



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HEV012	1/2
HEV034	3/4
HEV100	1
HEV114	1 1/4

Hộp chia 3 ngả ren IMC (Circular surface box 3 outlet)

Tiêu chuẩn: JIS C 8350
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 44



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HC3012	1/2
HC3034	3/4
HC3100	1
HC3114	1 1/4

Hộp chia 3 ngả trơn EMT (Circular surface box 3 outlet)

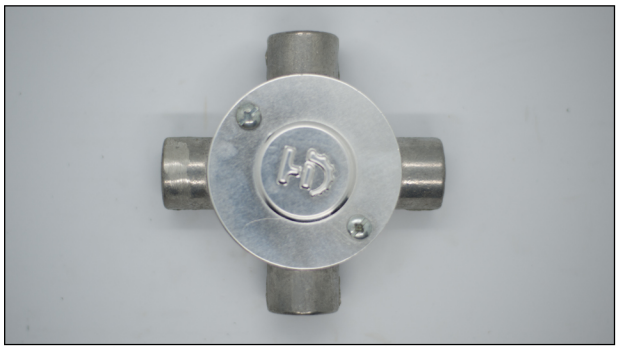
Tiêu chuẩn: JIS C 8350
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 44



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HE3012	1/2
HE3034	3/4
HE3100	1
HE3114	1 1/4

Hộp chia 4 ngả ren IMC (Circular surface box 4 outlet)

Tiêu chuẩn: JIS C 8350
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 44



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HC4012	1/2
HC4034	3/4
HC4100	1
HC4114	1 1/4

Hộp chia 4 ngả trơn EMT (Circular surface box 4 outlet)

Tiêu chuẩn: JIS C 8350
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 44



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HE4012	1/2
HE4034	3/4
HE4100	1
HE4114	1 1/4

Co đúc ren 90° (Inspection theaded elbow)

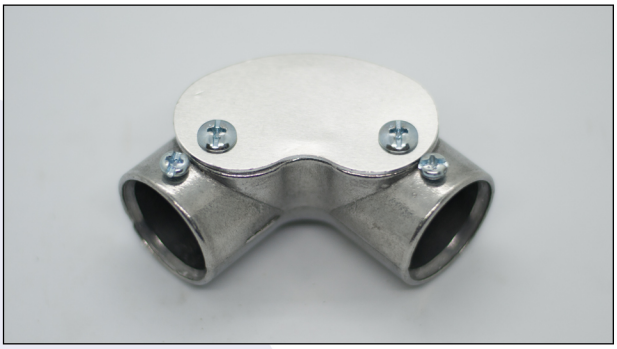
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminum alloy)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
CNC012	1/2
CNC034	3/4
CNC100	1
CNC114	1 1/4

Co đúc trơn 90° (Inspection screw elbow)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminum alloy)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
CNE012	1/2
CNE034	3/4
CNE100	1
CNE114	1 1/4

T đúc ren 90°
(Inspection theaded tee)

Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminum alloy)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
TC012	1/2
TC034	3/4
TC100	1

T đúc trơn 90°
(Inspection screw tee)

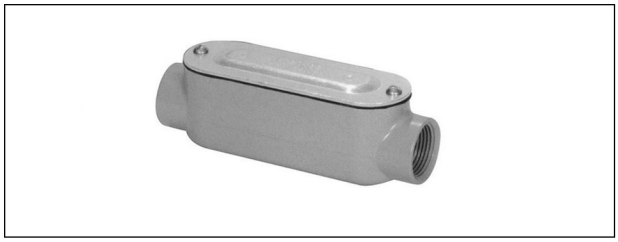
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm (Aluminum alloy)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
TE012	1/2
TE034	3/4
TE100	1

Hộp nối ống thép loại C ren
(Conduit bodies C type for IMC)

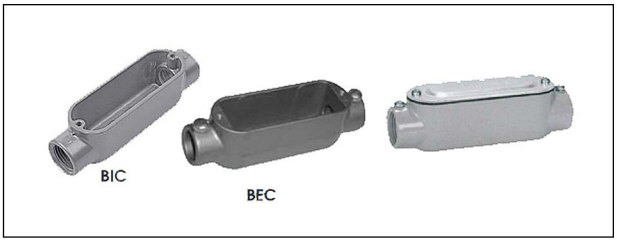
Tiêu chuẩn: UL 514B
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm sơn tĩnh điện
(Powder coated aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 54



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
LCR012	1/2
LCR034	3/4
LCR100	1
LCR114	1 1/4
LCR112	1 1/2
LCR200	2

Hộp ống thép loại C trơn
(Conduit bodies C type for EMT)

Tiêu chuẩn: UL 514B
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm sơn tĩnh điện
(Powder coated aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 44



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
LCT012	1/2
LCT034	3/4
LCT100	1
LCT114	1 1/4
LCT112	1 1/2
LCT200	2

Hộp nối ống thép loại LB ren (Conduit bodies LL type for IMC)

Tiêu chuẩn: UL 514B
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm sơn tĩnh điện (Powder coated aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 54



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
LBR012	1/2
LBR034	3/4
LBR100	1
LBR114	1 1/4
LBR112	1 1/2
LBR200	2

Hộp nối ống thép loại LB trơn (Conduit bodies LL type for EMT)

Tiêu chuẩn: UL 514B
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm sơn tĩnh điện (Powder coated aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 44



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
LBT012	1/2
LBT034	3/4
LBT100	1
LBT114	1 1/4
LBT112	1 1/2
LBT200	2

Hộp nối ống thép loại LL ren (Conduit bodies LL type for IMC)

Tiêu chuẩn: UL 514B
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm sơn tĩnh điện (Powder coated aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 54



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
LLR012	1/2
LLR034	3/4
LLR100	1
LLR114	1 1/4
LLR112	1 1/2
LLR200	2

Hộp nối ống thép loại LL trơn (Conduit bodies LL type for EMT)

Tiêu chuẩn: UL 514B
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm sơn tĩnh điện (Powder coated aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 44



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
LLT012	1/2
LLT034	3/4
LLT100	1
LLT114	1 1/4
LLT112	1.5
LLT200	2

Hộp nối ống thép loại LR ren (Conduit bodies LR type for IMC)

Tiêu chuẩn: UL 514B
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm sơn tĩnh điện (Powder coated aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 54



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
LRR012	1/2
LRR034	3/4
LRR100	1
LRR114	1 1/4
LRR112	1 1/2
LRR200	2

Hộp nối ống thép loại LR trơn (Conduit bodies LR type for EMT)

Tiêu chuẩn: UL 514B
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm sơn tĩnh điện (Powder coated aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 44



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
LRT012	1/2
LRT034	3/4
LRT100	1
LRT114	1 1/4
LRT112	1.5
LRT200	2

Hộp nối ống thép loại LT ren (Conduit bodies LT type for IMC)

Tiêu chuẩn: UL 514B
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm sơn tĩnh điện (Powder coated aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 54



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
LTR012	1/2
LTR034	3/4
LTR100	1
LTR114	1 1/4
LTR112	1 1/2
LTR200	2

Hộp ống thép loại LT trơn (Conduit bodies LT type for EMT)

Tiêu chuẩn: UL 514B
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm sơn tĩnh điện (Powder coated aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 44



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
LTT012	1/2
LTT034	3/4
LTT100	1
LTT114	1 1/4
LTT112	1.5
LTT200	2

Hộp công tắc nổi 3 lỗ (Proof surface switch)

Tiêu chuẩn: UL 514A
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm sơn tĩnh điện (Powder coated aluminum alloy)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HCN3012	1/2
HCN3034	3/4

Hộp công tắc nổi 5 lỗ (Square box 5 hole)

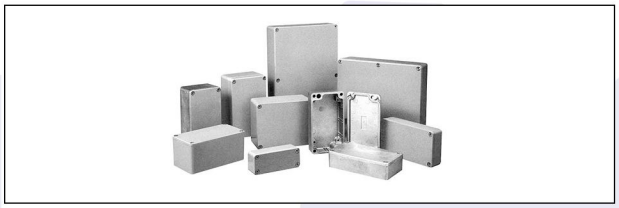
Tiêu chuẩn: UL 514A
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm sơn tĩnh điện (Powder coated aluminum alloy)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HCN5012	1/2
HCN5034	3/4

Hộp nhôm kín nước IP66 (Water proof auliminum box IP66)

Tiêu chuẩn: IEC 60529 : 2001
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm sơn tĩnh điện (Powder coated aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 66



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size WxHxD (mm)
HNKN807559	80x75x59
HNKN10010080	100x100x80
HNKN1156555	115x65x55
HNKN1208055	120x80x55
HNKN12512580	125x125x80
HNKN16016090	160x160x90
HNKN22014780	220x147x80

Hộp đấu dây tròn nổi 5 lỗ (Proof circular surface box 5 oulet)

Tiêu chuẩn: UL 514A
Vật liệu (Material): Hợp kim nhôm sơn tĩnh điện (Powder coated aluminum alloy)
Cấp bảo vệ (Ingress protection class): IP 66

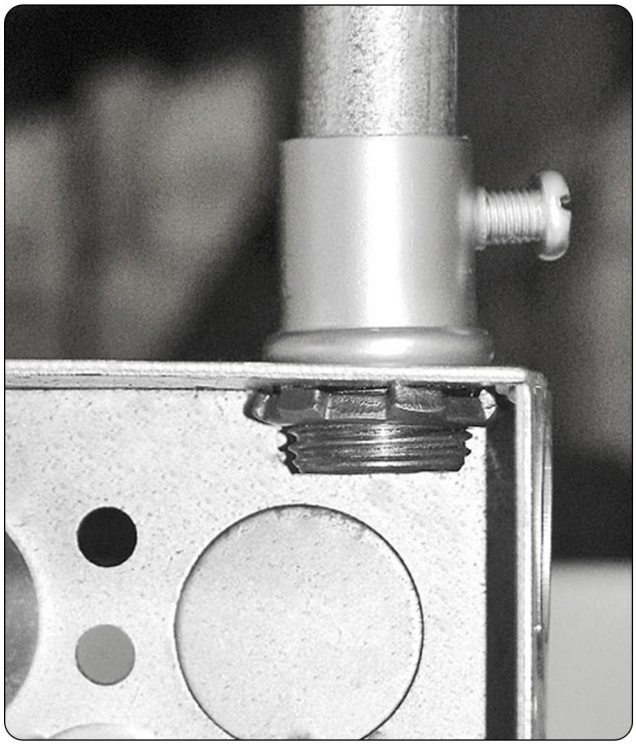


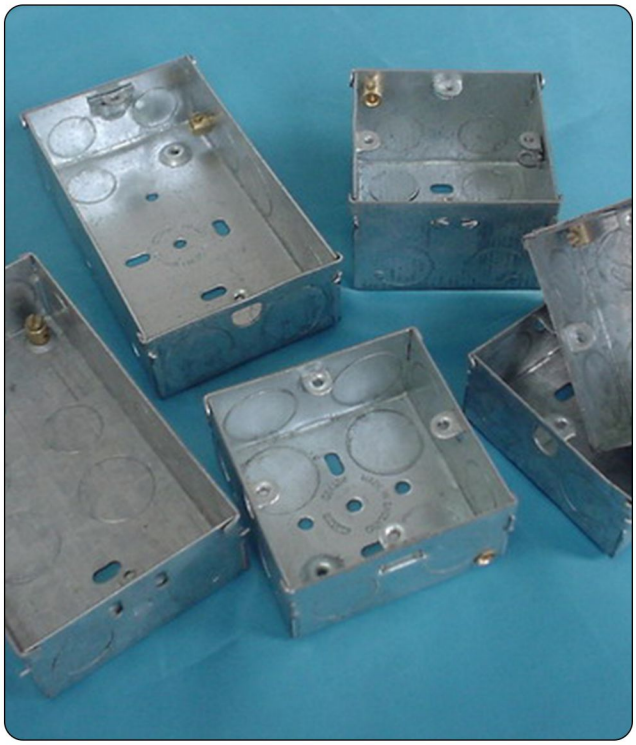
Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HNT5012	1/2
HNT5034	3/4

VI. HỘP THÉP ĐẤU NỐI / STEEL BOX



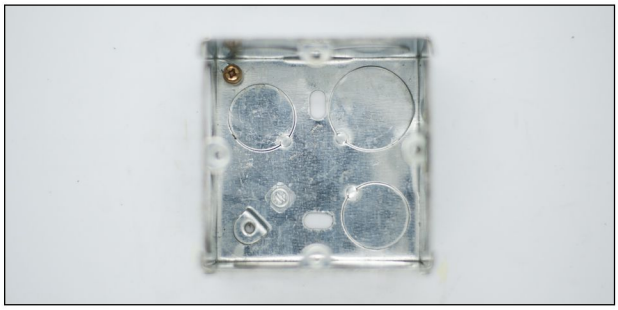






Hộp vuông âm tường / Nắp hộp (Square box / Cover)

Tiêu chuẩn: JIS C 8336
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip ganvanized steel)
Kích thước (Dimension): 102x102x54mm / 102x102x44mm / 75x75x50mm



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HATV19	1/2
HATV25	3/4
HATV1925	1/2, 3/4

Hộp chữ nhật âm tường / Nắp hộp (Switch box / Cover)

Tiêu chuẩn: JIS C 8336
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip ganvanized steel)
Kích thước (Dimension): 102x50x54mm / 102x50x44mm



Mã sản phẩm Product code	Kích thước lỗ chờ Size (inch)
HATC19	1/2
HATC25	3/4
HATC1925	1/2, 3/4

Hộp thép bát giác âm tường / Nắp hộp (Octagon box / Cover)

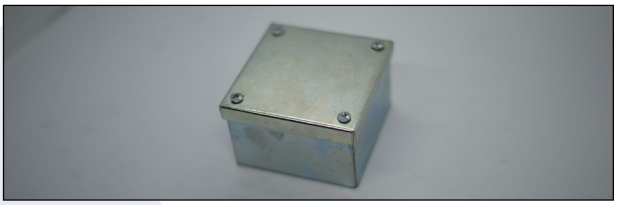
Tiêu chuẩn: JIS C 8336
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip ganvanized steel)
Kích thước (Dimension): 95x95x54 / 95x95x40 / 85x85x40



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
BG9519	1/2
BG9525	3/4
BG1925	1/2, 3/4

Hộp thép đầu nối (Pull box)

Tiêu chuẩn: JIS C 8336
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized steel)
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip ganvanized steel)
Độ dày (thickness): 1.0mm, 1.2mm, 1.5mm, 2.0mm



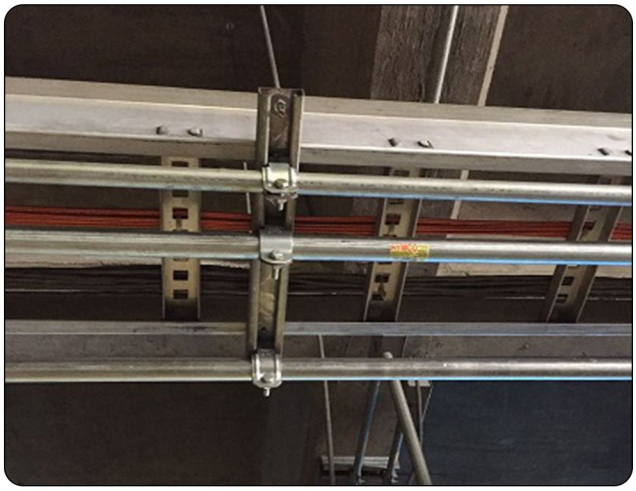
Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (mm)
PB080805	80x80x50
PB101050	100x100x50
PB101010	100x100x100
PB202010	200x200x100
PB202020	200x200x1200

* Đặt hàng gia công kích thước theo yêu cầu

VII. THANH C VÀ PHỤ KIỆN / C CHANEL & ACCESSORIES

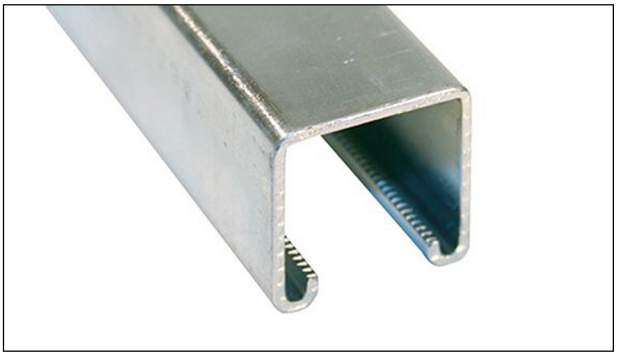






Thanh chống đa năng / Thanh C / Thanh U
Universal channel / C channel / Unistrut

Tiêu chuẩn: BS EN 10147 : 1992
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized steel), Inox 304 (SUS 304),
Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip ganvanized steel)
Độ dày (Thickness): 1.5mm, 2.0mm, 2.3mm, 2.5mk
Chiều dài (Length): 3000mm, 6000mm
(cắt theo yêu cầu)



Mã sản phẩm Product code				Kích thước Size (mm)
Mạ kẽm, không đột lỗ	Mạ kẽm, đột lỗ đáy	Mạ nhúng nóng, không đục lỗ	Mạ nhúng nóng, đột lỗ đáy	
UC41411.5	UCL41411.5	UCN41411.5	UCLN41411.5	41x41x1.5mm
UC41412.0	UCL41412.0	UCN41412.0	UCLN41412.0	41x41x2.0mm
UC41412.5	UCL41412.5	UCN41412.5	UCLN41412.5	41x21x2.5mm
UC41211.5	UCL41211.5	UCN41211.5	UCLN41211.5	41x21x1.5mm
UC41212.0	UCL41212.0	UCN41212.0	UCLN41212.0	41x21x2.0mm
UC41212.5	UCL41212.5	UCN41212.5	UCLN41212.5	41x21x2.5mm

Kẹp SK cho thanh chống đa năng và ống ren
(SK clamp for C channel & IMC)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized steel), Inox 304 (SUS 304), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip ganvanized steel)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size inch (mm)
SKI012	1/2 (14 ~ 16mm)
SKI034	3/4
SKI100	1
SKI114	1 1/4
SKI112	1 1/2
SKI200	2
SKI212	2 1/2
SKI300	3
SKI400	4

Kẹp SK cho thanh chống đa năng và ống trơn
(SK clamp for C channel & EMT)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized steel), Inox 304 (SUS 304), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip ganvanized steel)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
SKE012	1/2
SKE034	3/4
SKE100	1
SKE114	1.25
SKE112	1.5
SKE200	2
SKE212	2.5
SKE300	3
SKE400	4

Đầu gài lò xo (Long spring nut)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized teel), Inox 304 (SUS 304), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip ganvanized steel)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
GLX6	M6
GLX8	M8
GLX10	M10
GLX12	M12

VIII. PHỤ KIỆN TREO ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN/SUPPORT SYSTEMS AND HANGER







Kẹp treo ống luồn dây điện và thanh chống đa năng (Conduit clamp with thread rod)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip ganvanized steel)
Độ dày (Thickness): 1.5mm, 2.0mm, 2.3mm, 2.5mk



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
KTY012	1/2
KTY034	3/4
KTY100	1
KTY114	1 1/4
KTY112	1 1/2
KTY200	2

Kẹp treo ống thép luồn dây điện dang K (Conduit clamp K type)

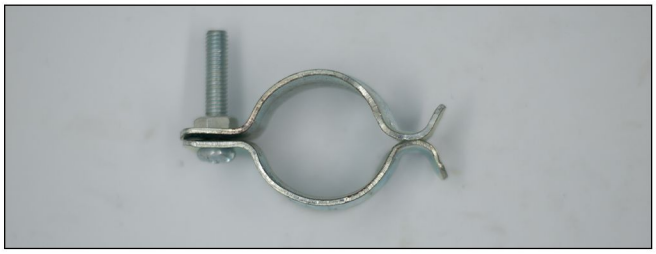
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip ganvanized steel)
Độ dày (Thickness): 1.5mm, 2.0mm, 2.3mm, 2.5mk

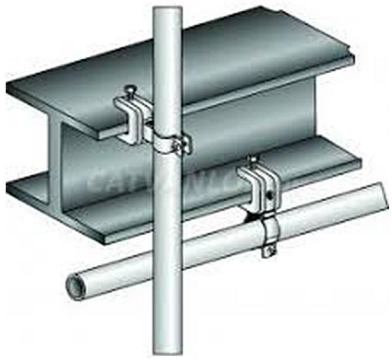


Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
KE012	1/2
KE034	3/4
KE100	1
KE114	1 1/4
KE112	1 1/2
KE200	2

Kẹp xà gồ C - Kẹp giữ ống thép CR (C beam clamp - Conduit CR clamp)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip ganvanized steel)





Mã sản phẩm Product code		Kích thước Size (inch)	Mã sản phẩm Product code	Kích thước miệng Size (mm)
Kẹp ống ren IMC	Kẹp ống trơn EMT			
CRI012	CRE012	1/2	XGC20	20
CRI034	CRE034	3/4	XGC25	25
CRI100	CRE100	1	XGC45	45
CRI114	CRE114	1 1/4		
CRI112	CRE112	1 1/2		
CRI200	CRE200	2		

Kẹp treo ống thép luồn dây điện (Conduit clamp hanger)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized steel), Inox 304 (SUS 304), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip ganvanized steel)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
HDKT012	1/2
HDKT034	3/4
HDKT100	1
HDKT114	1 1/4
HDKT112	1 1/2
HDKT200	2

Kẹp xà gồ HB2, kẹp xà gồ vàng P (Beam clamp HB2)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized steel), Inox 304 (SUS 304), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip ganvanized steel)



Kẹp xà gồ vuông



Kẹp xà gồ vàng

Mã sản phẩm Product code		Kích thước lỗ treo ty Size (mm)
XGV-M8	XGT-8	M8
XGV-M10	XGT-10	M10
XGV-M12	XGT-12	M12

Ty ren (Thread rod)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized steel), Inox 304 (SUS 304), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip ganvanized steel)



Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size (inch)
TY6	M6
TY8	M8
TY10	M10
TY12	M12
TY14	M14
TY16	M16

Hộp nối ty ren lục giác / Hộp nối ty ren (Thread rod coupling / Thread rod coupling box)

Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-galvanized steel), Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip ganvanized steel)



Hộp nối ty



Nối ty

Mã sản phẩm / Product code		Kích thước Size
Nối lục giác	Hộp nối ty	
NT6	HNT6	M6
NT10	HNT10	M8
NT12	HNT12	M10
NT14	HNT14	M12
NT16	HNT16	M14

CÁC DỰ ÁN TIÊU BIỂU



Dự án CT2 Phùng Khoang
Hạng mục: Cung cấp vật tư điện nước



Dự án Golden Place
Hạng mục: Cung cấp vật tư điện nước



Dự án Diamon Flower
Hạng mục: Cung cấp vật tư điện nước



Dự án C14- Bộ công an
Hạng mục: Cung cấp vật tư điện nước

CÁC ĐỐI TÁC TIÊU BIỂU

LILAMA 18

LILAMA 3

LILAMA 7

Unicons® COTECONS GROUP

SAMSUNG

COTECONS® GROUP

HYUNDAI ENGINEERING & CONSTRUCTION CO. LTD.

posco E&C

TOSHIBA

CHANGWON Corporation

DELTA

ALSTOM

PETROVIETNAM

- ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN - SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM/STEEL CONDUIT
- ỐNG THÉP MỀM LUỒN DÂY ĐIỆN/FLEXIBLE CONDUIT - NHẬP KHẨU ĐÀI LOAN/MALAYSIA/HÀN QUỐC
- ỐNG THÉP MỀM LUỒN DÂY ĐIỆN/FLEXIBLE CONDUIT
- PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN/ACCESSORY CONDUIT FITTINGS
- GIÁ ĐỠ, HỆ THỐNG TREO, CỐ ĐỊNH HỆ THỐNG CƠ ĐIỆN/MACHENICAL ELECTRICAL SUPPORTS SYSTEM

Chất lượng tạo niềm tin, chuyên nghiệp tạo sự hợp tác dài lâu





CÔNG TY TNHH VẬT TƯ CƠ ĐIỆN HẢI DƯƠNG

Số 3, Ngõ 696, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Hà Nội

www.vattuhaiduong.com vattuhaiduong@gmail.com